

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 06 - 6 - 2018

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh

Các Thẩm phán:

Ông Trần Trọng Hữu

Bà Bùi Thị Phương Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Phạm Lan Chi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Răng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2018/HNGĐ-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp R, xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Thiều Văn N, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp R, xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị S (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Phan Mỹ T1 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Bùi Văn A (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Lý Văn H – sinh năm: 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Phạm Văn P1 – sinh năm: 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn G, huyện H, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Lưu Văn T2 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn G, huyện H, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Dư Thị P1 – sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn G, huyện H, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Nguyễn Văn U – sinh năm: 1982 (Có mặt); Địa chỉ: Đường T, khóm N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

9. Anh Lê Quốc Đ – sinh năm: 1993 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn G, huyện H, tỉnh Cà Mau.

10. Ông Phạm Văn P2 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25, phường L, thành phố M, tỉnh Q.

- *Người kháng cáo:* Ông Thiều Văn N – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T trình bày:

Bà và ông Thiều Văn N chung sống với nhau vào năm 2012, đến năm 2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện H, tỉnh Cà Mau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Nay bà T yêu cầu xin được ly hôn với ông Thiều Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông N không có con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông Thiều Văn N tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng bà có nợ những người với các khoản tiền như sau: ông Bùi Văn A 160.000.000 đồng; ông Phạm Văn P2 150.000.000 đồng, tuy nhiên con riêng của bà là Lê Quốc Đ đã trả xong các khoản nợ này. Ngoài ra, còn nợ bà Phan Mỹ T1 100.000.000 đồng, bà đã trả 55.000.000 đồng còn lại 45.000.000 đồng; nợ bà Huỳnh Thị S 100.000.000 đồng, bà đã trả 15.000.000 đồng, còn lại 85.000.000 đồng; nợ anh Phạm Văn P1 60.000.000 đồng, bà đã trả 20.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng; nợ bà Dư Thị P1 34.000.000 đồng; nợ ông Lý Văn H 10.500.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn U 45.000.000 đồng; nợ ông Lưu Văn T2 12.000.000 đồng. Bà T cho rằng tổng số nợ vay gần 600.000.000 đồng nhưng con trai riêng của bà là Lê Quốc Đ đã đứng ra trả gần 400.000.000 đồng, nay số nợ còn lại bà yêu cầu ông N tự mình trả. Số tiền nợ trên do bà T trực tiếp vay mượn để phục vụ cuộc sống gia đình và làm ăn buôn bán. Số nợ vay mượn là lúc vợ chồng còn chung sống với nhau.

Bị đơn ông Thiều Văn N trình bày:

Về tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung ông thống nhất với lời trình bày của bà T.

Về nợ chung: Ông N xác nhận các khoản nợ bà T đưa ra là do bà T tự vay mượn, không thông qua ông, nên ông N không biết và không đồng ý trả các khoản nợ mà bà T đã trình bày.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/2018/HNGĐ-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển đã quyết định:

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông N.

Bà T và ông N không có con chung.

Tài sản chung; nợ thu: Bà T và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu.

Nợ trả: Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông H 5.250.000 đồng; thanh toán cho ông U 22.500.000 đồng; thanh toán cho ông P1 20.000.000 đồng; thanh

toán cho bà P1 17.000.000 đồng. Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho ông H 5.250.000 đồng; thanh toán cho ông U 22.500.000 đồng; thanh toán cho ông P1 20.000.000 đồng; thanh toán cho bà P1 17.000.000 đồng.

Đối với bà Huỳnh Thị S, ông Lưu Văn T2, anh Lê Quốc Đ do không có yêu cầu và không dự nộp tạm ứng án phí nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án, nếu sau này có yêu cầu thì được quyền khởi kiện thành vụ án khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 20/3/2018 bị đơn Thiệu Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị bác kháng cáo của ông Thiệu Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Thiệu Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông N không đồng ý cùng thanh toán nợ với bà T như án sơ thẩm đã tuyên, vì ông N cho rằng số tiền này là nợ riêng của bà T, ông không biết. Vấn đề đặt ra tại cấp phúc thẩm là xem xét là nợ riêng của bà T hay nợ chung, đối với 04 khoản nợ mà ông N kháng cáo.

[2] Đối với số nợ ông Lý Văn H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N thừa nhận lúc vợ chồng còn làm ăn chung, có mua thùng xốp của ông H, nên cấp sơ thẩm buộc trả ông N trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho ông H là có căn cứ.

[3] Đối với số nợ ông Nguyễn Văn U, tại phiên tòa phúc thẩm, ông N xác định có biết ông U vận chuyển hàng cho vợ của vợ chồng ông từ G đi Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không biết thiếu nợ tiền vận chuyển bao nhiêu. Ông N cũng thừa nhận vợ cá thành lập năm 2014, sau khi vợ chồng sống chung với nhau, bà T là người đứng ra điều hành hoạt động, ông phụ trách thu mua đầu vào sản phẩm, phần đầu ra lời lãi tiền bạc do bà T đứng ra thanh toán. Điều này cho thấy ông U có vận chuyển hàng cho vợ chồng ông N là đúng, do bà T chịu trách nhiệm thanh toán tiền nên ông N cũng không biết công nợ của vợ chồng đối với ông U là bao nhiêu là đúng. Nay ông U yêu cầu số nợ 45.000.000 đồng, bà T thừa nhận, nên có căn cứ cho là đây là khoản nợ chung của vợ chồng khi còn làm ăn chung, do đó mỗi người phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ như án sơ thẩm tuyên là có căn cứ.

[4] Đối với số nợ của ông Phạm Văn P1. Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18/8/2017 (bút lục 55), ông P1 trình bày: “Vào năm 2015 tôi có cho vợ chồng ông Thiệu Văn N và bà Phạm Thị Mỹ T vay số tiền 60.000.000đ với lãi suất 6%/tháng nhưng vợ chồng ông N và bà T không đóng lãi cũng không trả vốn cho tôi, mặc dù tôi đã gặp vợ chồng ông N và bà T nhiều lần nhưng vẫn không chịu thanh toán lại cho tôi. Vì vậy nay tôi yêu cầu đến Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển giải quyết buộc ông Thiệu Văn N và bà Phạm Mỹ T có nghĩa vụ thanh toán lại cho tôi số tiền

vốn 60.000.000đ” và ông P1 đã đóng tạm ứng án phí 2,5% trên số tiền 60.000.000đ = 1.500.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 30/10/2017 (bút lục 82), ông P1 trình bày: “Trước đây tôi có cho bà Phạm Thị Mỹ T mượn nợ 60.000.000đ, con chị T là Lê Quốc Đ đã trả được 20.000.000đ, còn nợ lại tôi 40.000.000đ, số tiền này do chị T trực tiếp mượn tôi, nay tôi yêu cầu chị T trả cho tôi 40.000.000 đồng”. Từ hai lời trình bày và yêu cầu trên của ông P1 chỉ cách nhau 02 tháng 12 ngày, đã khác nhau hoàn toàn, lời trình bày sau, ông P1 xác định bà T trực tiếp mượn và chỉ yêu cầu bà T trả, tại phiên xử phúc thẩm ông P1 cũng chỉ yêu cầu bà T trả, chứng tỏ số nợ này ông N trình bày không biết là đúng. Tuy bà T vay nợ khi ông N và bà T còn trong thời kỳ hôn nhân, nhưng Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện chỉ khi thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, số nợ này được xác định là nợ riêng của bà T, ông N không chịu trách nhiệm liên đới, vì vậy bà T phải trả toàn bộ nợ cho ông P1.

[5] Đối với số nợ bà Dư Thị P1. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P1 trình bày đây là giao dịch hui giữa vợ chồng bà T, ông N với người khác, sau khi người chủ hui bỏ nợ bỏ đi, đã giao cho bà P1 được quyền thu hồi số nợ này và bà T đã chấp nhận trả số nợ hui còn lại 56.000.000 đồng, đã trả được 22.000.000 đồng, còn lại 34.000.000 đồng.

Những tình tiết và chứng cứ nêu trên cho thấy có sự chuyển giao quyền yêu cầu (chủ hui) cho người thế quyền (bà P1), có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ (bà T), nhưng khi chuyển giao nghĩa vụ, không có ông N và tại phiên phúc thẩm ông N cũng không thừa nhận là có biết việc chơi hui, việc chuyển giao quyền yêu cầu, nghĩa vụ trả nợ giữa chủ hui với bà P1 và bà T, nên theo quy định của pháp luật, ông N có quyền từ chối nghĩa vụ này.

Hơn nữa, tại phiên tòa bà P1 cũng trình bày là do đôi bên tin tưởng nhau nên không làm giấy nhận nợ. Như vậy, bà P1 đã không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không có căn cứ cho rằng ông N có nợ hui bà P1, đúng như ông N trình bày.

Do số nợ hui bà P1 yêu cầu, bà T thừa nhận, nên có căn cứ xác định là nợ riêng của bà T và giao dịch hui này cũng không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó nợ hui riêng của bà T, ông N không chịu trách nhiệm liên đới, vì vậy bà T phải trả toàn bộ nợ cho bà P1.

[6] Từ những nhận định nêu trên cho thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông N, sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán đối với số nợ của bà Dư Thị P1, ông Phạm Văn P1. Buộc bà Phạm Thị Mỹ T có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ cho bà Dư Thị P1 và ông Phạm Văn P1, không đề cập trách nhiệm của ông Thiệu Văn N. Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông N về nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông Lý Văn H và ông Nguyễn Văn U. Do điều chỉnh trách nhiệm trả nợ, nên án phí cũng được điều chỉnh lại.

[7] Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

[8] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Thiệu Văn N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau về phần nợ.

Nợ trả: Buộc bà Phạm Thị Mỹ T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lý Văn H là: 5.250.000 đồng; thanh toán cho ông Nguyễn Văn U là: 22.500.000 đồng; thanh toán cho ông Phạm Văn P1 là: 40.000.000 đồng; thành toán cho bà Dư Thị P1 là 34.000.000 đồng. Ông Thiệu Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lý Văn H là: 5.250.000 đồng; thanh toán cho ông Nguyễn Văn U là: 22.500.000 đồng.

Đối với bà Huỳnh Thị S, ông Lưu Văn T2, anh Lê Quốc Đ do không có yêu cầu và không dự nộp tạm ứng án phí nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Bà Huỳnh Thị S, ông Lưu Văn T2, anh Lê Quốc Đ có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Bùi Văn A và ông Phạm Văn P2, anh Lê Quốc Đ đã trả xong, không có yêu cầu gì khác. Đối với bà Phan Mỹ T1, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và xác định sẽ tự thỏa thuận với bà T và ông N, nên không đặt ra xem xét.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Phạm Thị Mỹ T phải nộp 300.000 đồng. Bà T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013734 ngày 04/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiền, được chuyển thu.

Án phí về việc thanh toán nợ: Ông Thiệu Văn N phải nộp là: 1.387.500 đồng; bà Phạm Thị Mỹ T phải nộp là: 5.087.500 đồng.

Án phí yêu cầu thanh toán nợ bà Dư Thị P1, ông Lý Văn H, ông Phạm Văn P1, ông Nguyễn Văn U không phải chịu.

Phần dự nộp tiền tạm ứng án phí của: Bà Dư Thị P1 theo biên lai thu tiền số 0013737 ngày 06/7/2017; của ông Lý Văn H theo biên lai thu tiền số 0013776 ngày 01/8/2017; của ông Phạm Văn P1 theo biên lai thu tiền số 0013818 ngày 18/8/2017; của ông Nguyễn Văn U (bà Phạm Thị Cẩm N1 nộp thay cho ông U) theo biên lai thu tiền số 0013743 ngày 11/7/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Ngọc Hiền, bà P1, ông H, ông P1, ông U được nhận lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Thiệu Văn N không phải chịu, ông N đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0014133 ngày 21/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiền, được đối trừ trong giai đoạn thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiền;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Hiền;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Đỗ Cao Khánh